

Số: /2024/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 1713/TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương (*Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 15 (chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày

01 tháng 7 năm 2024; thay thế Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, Tm, Tn (4).

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Lộc**

**Phụ lục**  
**MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granit, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	6.750
4	Đá granit, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m <sup>3</sup>	70.000
5	Cát vàng	m <sup>3</sup>	7.500
6	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	6.000
7	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	3.000
8	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
9	Cao lanh	Tấn	5.800
10	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	9.000
11	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
12	Phen-sơ-phát (felspat)	Tấn	4.600
13	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản tận thu</b>	Mức thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục I nêu trên	
<b>III</b>	<b>Những loại khoáng sản khác ngoài các loại khoáng sản quy định tại Mục I nêu trên</b>	Áp dụng mức thu tối đa theo Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.	